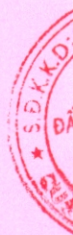


**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY LẬP  
DẦU KHÍ SÀI GÒN**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
QUÝ IV NĂM 2013**

Tháng 12 năm 2013





**CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
**HỢP NHẤT**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính : VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/12/2013	Số đầu năm 01/01/2013
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>497.665.898.498</b>	<b>678.613.450.731</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	V.01	<b>1.953.509.248</b>	<b>1.584.238.544</b>
1. Tiền	111		1.453.509.248	984.238.544
2. Các khoản tương đương tiền	112		500.000.000	600.000.000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		0	0
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>160.756.914.124</b>	<b>265.013.491.187</b>
1. Phải thu khách hàng	131		45.317.774.048	69.343.905.223
2. Trả trước cho người bán	132		22.567.389.076	14.856.714.249
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134		80.546.127.592	159.645.058.841
5. Các khoản phải thu khác	135	V.02	12.325.623.408	21.167.812.874
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		0	0
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>292.904.929.752</b>	<b>362.011.188.489</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.03	292.904.929.752	362.011.188.489
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>42.050.545.374</b>	<b>50.004.532.511</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		4.687.952.969	5.049.348.234
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		(110.343.771)	1.252.250.486
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	V.04	3.186.037.435	3.203.385.611
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.05	34.286.898.741	40.499.548.180
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>391.904.334.983</b>	<b>429.541.134.761</b>
<b>I- Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>0</b>	<b>0</b>

1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		0	0
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		0	0
4. Phải thu dài hạn khác	218		0	0
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
<b>II . Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>243.682.780.723</b>	<b>260.438.902.591</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	13.843.245.185	26.270.693.379
- Nguyên giá	222		33.515.692.925	50.030.853.122
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(19.672.447.740)	(23.760.159.743)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.07	213.950.245.894	218.278.919.568
- Nguyên giá	228		223.667.216.800	223.787.041.925
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(9.716.970.906)	(5.508.122.357)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.08	15.889.289.644	15.889.289.644
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>	V.09	<b>30.729.467.036</b>	<b>34.802.558.288</b>
- Nguyên giá	241		45.891.597.600	45.891.597.600
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(15.162.130.564)	(11.089.039.312)
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>71.653.000.000</b>	<b>71.653.000.000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251			0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		0	0
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.10	71.653.000.000	71.653.000.000
4. DP giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		0	0
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>29.690.676.851</b>	<b>44.308.648.541</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	25.100.676.851	39.718.648.541
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Tài sản dài hạn khác	268		4.590.000.000	4.590.000.000
<b>VI. Lợi thế thương mại</b>	<b>269</b>		<b>16.148.410.373</b>	<b>18.338.025.341</b>
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)</b>	<b>270</b>		<b>889.570.233.481</b>	<b>1.108.154.585.492</b>



Đơn vị tính : VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 30/09/2013	Số đầu năm 01/01/2013
<b>A . NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>1.023.161.334.981</b>	<b>1.032.032.707.136</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>938.853.561.543</b>	<b>961.114.724.762</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.12	255.152.156.521	279.103.943.361
2. Phải trả người bán	312		205.096.351.739	295.724.483.803
3. Người mua trả tiền trước	313		53.168.904.404	82.011.350.528
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.13	295.854.068	218.056.789
5. Phải trả người lao động	315		2.340.195.501	8.436.527.793
6. Chi phí phải trả	316	V.14	4.222.458.245	6.669.368.245
7. Phải trả nội bộ	317		0	0
8. Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng XD	318		0	0
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.15	415.511.639.417	284.769.579.927
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	V.16	2.609.807.530	3.725.220.198
11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323		456.194.118	456.194.118
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>84.307.773.438</b>	<b>70.917.982.374</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	0
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		0	0
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.17	4.501.093.095	3.006.149.309
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.18	52.883.842.350	59.464.459.769
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		0	0
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		0	0
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện	338	V.19	26.922.837.993	8.447.373.296
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		0	0
<b>B . VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>(193.074.938.486)</b>	<b>16.440.996.694</b>



<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.20	<b>(193.074.938.486)</b>	<b>16.440.996.694</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		350.000.000.000	350.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		0	0
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		0	0
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		0	0
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		0	0
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		1.793.099.617	1.793.099.617
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.983.786.345	1.983.786.345
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		0	0
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(546.851.824.448)	(337.335.889.268)
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		0	0
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp (TK 417)	422		0	0
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
2. Nguồn kinh phí	432		0	0
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		0	0
<b>C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ</b>	<b>500</b>		<b>59.483.836.986</b>	<b>59.680.881.662</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (600 = 300+400+500)</b>	<b>440</b>		<b>889.570.233.481</b>	<b>1.108.154.585.492</b>



# CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài				
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Ngoại tệ các loại				
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

Ghi chú: các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ( )

**Kế toán trưởng**

Võ Phạm Như Nguyệt

Lập, ngày 12 tháng 02 năm 2014

**Giám đốc**



Phan Chí Trung



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH  
HỢP NHẤT - QUÝ IV NĂM 2013**

Đơn vị tính : VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
I	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.21	(51.535.397.607)	16.167.478.774	(4.161.528.896)	77.014.224.982
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		0	0	0	0
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp DV	10		(51.535.397.607)	16.167.478.774	(4.161.528.896)	77.014.224.982
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.22	21.212.175.713	104.769.605.090	94.763.341.776	204.171.041.442
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV	20		(72.747.573.320)	(88.602.126.316)	(98.924.870.672)	(127.156.816.460)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.23	10.078.346	28.720.812	65.078.198	1.146.694.694
7. Chi phí tài chính	22	VI.24	21.890.034.572	20.115.289.640	68.147.541.233	87.599.628.009
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>21.890.034.572</i>	<i>20.115.289.640</i>	<i>68.147.541.233</i>	<i>87.599.628.009</i>
8. Chi phí bán hàng	24		0	0	0	117.997.900
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2.792.032.766	5.735.839.068	20.831.299.014	29.756.888.718
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(97.419.562.312)	(114.424.534.212)	(187.838.632.721)	(243.484.636.393)
11. Thu nhập khác	31	VI.25	3.341.887.140	1.837.657.624	27.226.029.463	17.498.487.157
12. Chi phí khác	32	VI.26	4.476.422.005	5.415.260.962	46.826.324.097	25.664.906.917
13. Lợi nhuận khác	40		(1.134.534.865)	(3.577.603.338)	(19.600.294.634)	(8.166.419.760)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(98.554.097.177)	(118.002.137.550)	(207.438.927.355)	(251.651.056.153)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		0	0	1.044.870.682	0
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:	52		0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(98.554.097.177)	(118.002.137.550)	(208.483.798.037)	(251.651.056.153)
18.1 Lợi ích của cổ đông thiểu số	61		524.529	(228.350.540)	(197.044.675)	(383.575.491)
18.2 Lợi ích sau thuế Công ty mẹ	62		(98.554.621.706)	(117.773.787.010)	(208.286.753.362)	(251.267.480.662)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		(2.816)	(3.365)	(5.951)	(7.179)

Kế toán trưởng



Võ Phạm Như Nguyệt

Lập ngày 31 tháng 02 năm 2014



Phan Chí Trung



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
**THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP TỪ NGÀY 01/01/2013 ĐẾN 31/12/2013**

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SX kinh doanh</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>(208.483.798.037)</b>	<b>(251.651.056.153)</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			
- Khấu hao tài sản cố định	02	14.860.508.425	20.983.415.895
- Các khoản dự phòng	03	0	0
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	0	0
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	6.524.638.714	2.021.418.009
- Chi phí lãi vay	06	68.147.541.233	87.599.628.009
<b>3. Lợi nhuận từ hđ kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>(118.951.109.665)</b>	<b>(141.046.594.240)</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	111.835.237.318	323.615.050.891
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	69.106.258.737	24.206.959.292
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(73.876.744.107)	(132.958.421.604)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	14.955.774.431	22.745.567.175
- Tiền lãi vay đã trả	13	(2.786.532.883)	(22.390.856.682)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(1.044.870.682)	(17.348.176)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	2.197.698.995	4.393.375.555
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(527.380.670)	(896.733.806)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>908.331.474</b>	<b>77.650.998.405</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.352.413.001)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	20.839.326	11.018.274.301
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	0	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	0	0



CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	65.078.198	1.145.678.457
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>85.917.524</b>	<b>10.811.539.757</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		0	0
1. Tiền thu hồi từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu	32	0	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	0	0
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(624.978.294)	(101.997.185.854)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	0	(111.150.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(624.978.294)</b>	<b>(102.108.335.854)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>369.270.704</b>	<b>(13.645.797.692)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>1.584.238.544</b>	<b>15.230.036.236</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	0	0
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>1.953.509.248</b>	<b>1.584.238.544</b>

Lập, ngày 12 tháng 02 năm 2014

Kế toán trưởng

Giám đốc



Võ Phạm Như Nguyệt




Phan Chí Trung

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV NĂM 2013

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

- 1. Hình thức sở hữu vốn** : Công ty Cổ phần.
- 2. Lĩnh vực kinh doanh** : Đầu tư xây dựng, xây lắp, bất động sản.
- 3. Ngành nghề kinh doanh** :

Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét (không kinh doanh tại trụ sở).

Sản xuất thùng, bể chứa, dụng cụ chứa đựng bằng kim loại.

Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại.

Lắp đặt máy móc thiết bị công nghiệp.

Xây dựng nhà các loại. Xây dựng công trình đường bộ, công trình công ích. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng. Phá dỡ. Chuẩn bị mặt bằng. Lắp đặt hệ thống điện. Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí. Lắp đặt hệ thống xây dựng. Hoàn thiện công trình xây dựng. Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng. Bán buôn kim loại. Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Kinh doanh bất động sản. Thiết kế kiến trúc công trình dân dụng công nghiệp. Giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp....

Buôn bán máy móc thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng.

Bán buôn kim loại, bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng.

Kinh doanh bất động sản.

- 4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**

### II. NĂM TÀI CHÍNH VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN.

#### 1. Năm tài chính.

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

#### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong Kế toán.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

### III. CHUẨN MỤC KẾ TOÁN

#### 1. Chế độ kế toán áp dụng:

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng



Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

## **2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

## **3. Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ trên máy vi tính.

# **III. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG.**

## **1. Cơ sở lập Báo cáo Tài chính.**

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

## **2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## **3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

## **4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Máy móc, thiết bị	06 – 10 năm
Phương tiện vận tải	06 – 10 năm
Thiết bị văn phòng	03 – 08 năm
Các tài sản khác	03 – 08 năm
Phần mềm kế toán	03 năm

### **Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính.**

Khoản đầu tư vào Công ty con, công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

### **Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay.**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan đến việc đầu tư xây dựng hoặc tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan đến quá trình thủ tục vay.

### **Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

Chi phí trước hoạt động/ chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo);

Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;

Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử phát sinh lớn;

Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;

Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và



tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

### **Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

### **Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

*Doanh thu hợp đồng xây dựng:*

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo phương pháp giá trị khối lượng thực hiện, kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận. Kết quả của Hợp đồng xây dựng ước tính một cách đáng tin cậy khi thời điểm 04 điều kiện tại chuẩn mực số 15 “Hợp đồng xây dựng”

*Doanh thu bán hàng:*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:  
Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;  
Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;  
Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;  
Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;  
Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;  
Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;  
Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;  
Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó  
Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;  
Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:  
Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;  
Chi phí cho vay và đi vay vốn;



Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế**

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.



1. TIỀN	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Tiền mặt	202.794.355	309.100.525
Tiền gửi ngân hàng	1.250.714.893	675.138.019
Các khoản tương đương tiền	500.000.000	600.000.000
<b>Cộng</b>	<b>1.953.509.248</b>	<b>1.584.238.544</b>
2. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Phải thu khác	12.325.623.408	21.167.812.874
	<b>12.325.623.408</b>	<b>21.167.812.874</b>
3. HÀNG TỒN KHO	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Hàng mua đang đi đường		
Nguyên liệu, vật liệu	111.246.116	111.246.116
Công cụ, dụng cụ	733.191.247	736.301.247
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	283.029.838.323	337.650.701.643
Hàng hoá bất động sản đầu tư	9.030.654.066	23.512.939.483
Nguyên vật liệu tồn kho		
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>292.904.929.752</b>	<b>362.011.188.489</b>
4. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Thuế TNDN	3.186.037.435	3.203.385.611
	<b>3.186.037.435</b>	<b>3.203.385.611</b>
5. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Tạm ứng tại Văn Phòng	34.103.458.741	40.316.108.180
Ký cược ngắn hạn tại Văn Phòng	183.440.000	183.440.000
	<b>34.286.898.741</b>	<b>40.499.548.180</b>



**6. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Đơn vị tính : VND	
						Cộng	
<b>Nguyên giá</b>							
Số dư đầu năm	4.450.535.762	36.613.080.648	5.826.640.593	2.449.838.352	690.757.767	50.030.853.122	0
Mua trong năm						0	0
Đầu tư XDCB hoàn thành		1.489.478.240				1.489.478.240	
Tặng khác		8.951.069.957	1.182.552.598	707.779.519		13.562.410.563	
Thanh lý, nhượng bán	2.721.008.489	3.424.009.922	27.281.364	705.714.772	285.221.816	4.442.227.874	
Giảm khác		25.727.479.009	4.616.806.631	1.036.344.061	405.535.951	33.515.692.925	
Số dư cuối năm	1.729.527.273	15.884.016.187	2.632.722.639	1.479.802.034	644.228.761	23.760.159.743	
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>							
Số dư đầu năm	3.119.390.122	5.271.133.901	692.688.335	325.586.078	25.258.893	6.405.763.436	
Khấu hao trong năm	91.096.229	759.900.945		30.659.124		790.560.069	
Tặng khác		5.968.826.665	540.452.082	140.707.716		6.649.986.463	
Thanh lý, nhượng bán	1.480.959.078	1.953.525.529	27.281.364	906.377.940	265.905.134	4.634.049.045	
Giảm khác	1.729.527.273	13.992.698.839	2.757.677.528	788.961.580	403.582.520	19.672.447.740	
Số dư cuối năm	1.331.145.640	20.729.064.461	3.193.917.954	970.036.318	46.529.006	26.270.693.379	
<b>Giá trị còn lại</b>							
Tại ngày đầu năm		0	1.859.129.103	247.382.481	1.953.431	13.843.245.185	
Tại ngày cuối năm							

**7. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

<i>Khoản mục</i>	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Cộng</i>
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu kỳ	223.667.216.800	119.825.125	223.787.041.925
Mua trong kỳ			0
Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp			0
Tăng do hợp nhất kinh doanh			0
Tăng khác			0
Thanh lý, nhượng bán			0
Giảm khác		119.825.125	119.825.125
Số dư cuối kỳ	223.667.216.800	0	223.667.216.800
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			0
Số dư đầu kỳ	5.402.201.162	105.921.195	5.508.122.357
Khấu hao trong kỳ	4.318.653.737	16.869.360	4.335.523.097
Tăng khác			0
Thanh lý, nhượng bán			0
Giảm khác	3.883.993	122.790.555	126.674.548
Số dư cuối kỳ	9.716.970.906	0	9.716.970.906
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu kỳ	218.265.015.638	13.903.930	218.278.919.568
Tại ngày cuối kỳ	213.950.245.894	0	213.950.245.894

**8. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG**

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Chi phí san lấp kho Bình Chánh	468.906.022	468.906.022
Dự án tòa nhà Light house Nha Trang	15.420.383.622	15.420.383.622
	<b>15.889.289.644</b>	<b>15.889.289.644</b>

**9. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

<i>Khoản mục</i>	<i>Số đầu kỳ</i>	<i>Phát sinh trong kỳ</i>	<i>Số cuối kỳ</i>
<b>Nguyên giá</b>	<b>45.891.597.600</b>	<b>0</b>	<b>45.891.597.600</b>
Tòa nhà văn phòng số 11 Bis Nguyễn Gia Thiều	45.891.597.600		45.891.597.600
<b>Giá trị hao mòn</b>	<b>11.089.039.312</b>	<b>4.073.091.252</b>	<b>15.162.130.564</b>
Tòa nhà văn phòng số 11 Bis Nguyễn Gia Thiều	11.089.039.312	4.073.091.252	15.162.130.564
<b>Giá trị còn lại</b>	<b>34.802.558.288</b>		<b>30.729.467.036</b>
Tòa nhà văn phòng số 11 Bis Nguyễn Gia Thiều	34.802.558.288		30.729.467.036



**10. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT**

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Công ty CP Thiết bị Nội ngoại thất Dầu Khí số lượng: 700.000 cổ phần	7.000.000.000	7.000.000.000
Công ty CP Đầu tư Dầu Khí Nha Trang số lượng: 3.035.000 cổ phần	30.350.000.000	30.350.000.000
Dự án Chung cư cao tầng và DVTM CT10-11 Văn Phú	34.303.000.000	34.303.000.000
	<b><u>71.653.000.000</u></b>	<b><u>71.653.000.000</u></b>

**11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Công cụ, dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	25.100.676.851	39.718.648.541
	<b><u>25.100.676.851</u></b>	<b><u>39.718.648.541</u></b>

**12. CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN**

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Vay ngắn hạn tại Văn Phòng Công ty		11.314.181.898
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Hà Nội	99.912.312.503	99.912.312.503
Ngân hàng TMCP Đại Dương - CNSG	14.569.450.444	14.569.450.444
Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà	127.726.771.148	139.373.924.653
Ngân hàng TMCP Công Thương - CN 8	12.943.622.426	13.934.073.863
Nợ dài hạn đến hạn trả		
	<b><u>255.152.156.521</u></b>	<b><u>279.103.943.361</u></b>

**13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Thuế giá trị gia tăng	63.318.393	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	232.535.675	218.056.789
Thuế thu nhập cá nhân		
	<b><u>295.854.068</u></b>	<b><u>218.056.789</u></b>

**14. CÁC KHOẢN CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	<b>31/12/2013</b>	<b>01/01/2013</b>
	VND	VND
Chi phí phải trả trích trước vào công trình		
CT Nhà máy Xà Phòng	172.144.545	113.454.545
409 Lĩnh Nam	53.400.900	53.400.900
Chung cư B4 Kim Liên	114.450.702	
TTTTM Chợ Hàng Da	1.463.887.705	1.578.338.407
Cải tạo trụ sở số 2 Chương Dương	512.976.296	512.976.296
Chung cư B14 Kim Liên	471.279.135	471.279.135
Trường Mỏ địa chất	1.279.832.615	1.279.832.615
TTTTM 362 Phố Huế	154.486.347	154.486.347
CT Khang Thông		2.505.600.000
	<b>4.222.458.245</b>	<b>6.669.368.245</b>

**15. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC**

	<b>31/12/2013</b>	<b>01/01/2013</b>
	VND	VND
Kính phí công đoàn	829.666.276	755.914.608
Bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế	173.168.984	384.198.195
Bảo hiểm thất nghiệp	8.481.097	61.061.408
Các khoản phải trả, phải nộp khác	414.500.323.060	283.568.405.716
- <i>Lãi vay phải trả Ngân hàng Quốc tế CNTPHCM</i>		<i>176.589.150</i>
- <i>Lãi vay phải trả ngân hàng Công Thương</i>	<i>74.953.696.722</i>	<i>36.206.033.040</i>
- <i>Lãi vay phải trả NH TMCP Phát Triển nhà TPHCM</i>	<i>8.590.388.446</i>	<i>3.341.707.617</i>
- <i>Lãi vay phải trả NH TMCP Đại Dương CN Sài Gòn</i>	<i>73.112.400.130</i>	<i>21.578.602.376</i>
- <i>Phải trả Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí VN</i>	<i>241.013.814.059</i>	<i>204.668.609.967</i>
- <i>Các khoản phải trả phải nộp khác</i>	<i>16.830.023.703</i>	<i>17.596.863.566</i>
	<b>415.511.639.417</b>	<b>284.769.579.927</b>

**16. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	<b>31/12/2013</b>	<b>01/01/2013</b>
	VND	VND
Trích trước chi phí BH Công trình		
Sửa chữa Nhà khách Tập đoàn Dầu Khí		248.691.505
Toà nhà 16 Trương Định		217.559.151
NM Điện Nhơn Trạch II	2.609.807.530	2.609.807.530
Nhà cộng đồng B7, B10 Kim Liên		37.524.400
Trung tâm đăng kiểm xe cơ giới 29-02V		242.301.852
Nhà ở 5 tầng Bộ Công an		369.335.760
	<b>2.609.807.530</b>	<b>3.725.220.198</b>

**17. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC**

	<b>31/12/2013</b>	<b>01/01/2013</b>
	VND	VND
Nhận ký quỹ cho thuê Văn phòng toà nhà	4.501.093.095	3.006.149.309
	<b>4.501.093.095</b>	<b>3.006.149.309</b>



**18. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN**

	<u>31/12/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
	VND	VND
Vay dài hạn		
Vay dài hạn VIBank - HCM (1)	10.500.000.000	10.500.000.000
Vay dài hạn Oceanbank - CNSG (2)	42.383.842.350	48.964.459.769
	<u><u>52.883.842.350</u></u>	<u><u>59.464.459.769</u></u>

(1) Hợp đồng tín dụng số 0405/HMTD2-VIB625/10 ngày 22/04/2010 với số tiền vay là 35.000.000.000 đồng; thời hạn cho vay 60 tháng; lãi suất được điều chỉnh 03 tháng một lần; mục đích tài trợ một phần dự án đầu tư mua quyền sử dụng toà nhà 11 Bis Nguyễn Gia Thiều. Tài sản thế chấp là toà nhà 11Bis Nguyễn Gia Thiều với giá trị: 41.508.040.000 đồng.

(2) Hợp đồng tín dụng số 0036/2010/HDTD1-OCENBANK03 ngày 04/10/2010 với số tiền vay 28.800.000.000 đồng; thời hạn cho vay 48 tháng; lãi suất được điều chỉnh 03 tháng một lần; mục đích tài trợ mua sắm máy móc thiết bị. Tài sản thế chấp là toàn bộ máy móc thiết bị hình thành từ vốn vay, với giá trị: 41.698.868.800 đồng.

Hợp đồng tín dụng Trung và dài hạn số 0068/2012/HDTD1-OCENBANK03 ngày 30/08/2012 với số tiền vay 45.385.241.019 đồng; thời hạn cho vay 48 tháng; lãi suất được điều chỉnh 03 tháng một lần; mục đích vay mua lại khoản nợ vay từ TCT Tài chính Cổ phần Dầu Khí Việt Nam.

**19. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN**

	<u>31/12/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
	VND	VND
Siêu thị Coopmart Trà Vinh		2.001.429.252
NM Điện Nhon Trạch II		
Phải thu, chi phí toà nhà 11Bis	17.440.500.632	5.764.125.862
Siêu thị Coopmart Cần Thơ	-	181.818.182
Trường Mô địa chất	500.000.000	500.000.000
Dự án Hậu Giang	8.982.337.361	
	<u><u>26.922.837.993</u></u>	<u><u>8.447.373.296</u></u>

**20. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Chi tiêu	Vốn đầu tư của CSH	Quý đầu tư phát triển	Quý dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
<b>1. Số dư đầu kỳ này</b>	350.000.000.000	1.793.099.617	1.983.786.345	(337.335.889.268)	16.440.996.694
<b>2. Tăng trong kỳ</b>	-	-	-	-	-
Tăng vốn trong kỳ					
Lợi nhuận tăng trong kỳ					
Tăng khác					
<b>3. Giảm trong kỳ</b>	-	-	-	(209.515.935.180)	(209.515.935.180)
Điều chỉnh năm trước				(1.229.181.818)	(1.229.181.818)
Lãi/lỗ năm nay				(208.286.753.362)	(208.286.753.362)
Quý giảm trong kỳ				-	-
<b>4. Số dư cuối kỳ</b>	<b>350.000.000.000</b>	<b>1.793.099.617</b>	<b>1.983.786.345</b>	<b>(546.851.824.448)</b>	<b>(193.074.938.486)</b>



**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Vốn đã góp tại ngày 30/09/2013	Tỷ lệ (%)	Vốn đã góp tại ngày 01/01/2013	Tỷ lệ (%)
Tổng Công ty Cổ phần XLĐK Việt Nam	87.125.000.000	24,89%	87.125.000.000	24,89%
Công ty CP Đầu tư Xây dựng và Thương mại Dầu Khí IDICO	28.500.000.000	8,14%	28.500.000.000	8,14%
Công ty CP Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Dầu Khí	2.971.000.000	0,85%	2.971.000.000	0,85%
Vốn góp của các đối tượng khác	231.404.000.000	66,12%	231.404.000.000	66,12%
	<b>350.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>350.000.000.000</b>	<b>100,00%</b>

**THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG  
KINH DOANH**

**21. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	01/01/2013 31/12/2013 VND	01/01/2012 31/12/2012 VND
Doanh thu hợp đồng xây dựng	(40.166.839.108)	48.420.963.529
Doanh thu về kinh doanh bất động sản	13.976.312.064	8.396.911.719
Doanh thu cho thuê nhà và hoạt động khác	22.028.998.148	20.196.349.734
	<b>(4.161.528.896)</b>	<b>77.014.224.982</b>

**22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	01/01/2013 31/12/2013 VND	01/01/2012 31/12/2012 VND
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	66.165.646.582	184.512.358.379
Giá vốn thuần về kinh doanh bất động sản	14.482.285.417	8.501.793.320
Giá vốn về cho thuê nhà và hoạt động khác	14.115.409.777	11.156.889.743
	<b>94.763.341.776</b>	<b>204.171.041.442</b>

**23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	01/01/2013 31/12/2013 VND	01/01/2012 31/12/2012 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	65.078.198	1.146.694.694
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
Cổ tức, lợi nhuận được chia		
	<b>65.078.198</b>	<b>1.146.694.694</b>

**24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	01/01/2013 31/12/2013 VND	01/01/2012 31/12/2012 VND
Chi phí lãi vay	68.147.541.233	87.599.628.009
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư		
Chi phí tài chính khác		
	<b>68.147.541.233</b>	<b>87.599.628.009</b>

**25. THU NHẬP KHÁC**

	01/01/2013 31/12/2013 VND	01/01/2012 31/12/2012 VND
Thanh lý tài sản	25.691.243.100	14.387.115.578
Thu nhập khác	1.534.786.363	3.111.371.579
	<b>27.226.029.463</b>	<b>17.498.487.157</b>

**26. CHI PHÍ KHÁC**

	01/01/2013 31/12/2013 VND	01/01/2012 31/12/2012 VND
Thanh lý tài sản	16.617.983.479	10.541.238.934
Lãi chậm trả các ngân hàng	30.200.897.160	13.137.401.539
Chi phí khác	7.443.458	1.986.266.444
	<b>46.826.324.097</b>	<b>25.664.906.917</b>

TP.HCM ngày 12 tháng 02 năm 2014

Kế toán trưởng



Võ Phạm Như Nguyệt

Giám đốc



Phan Chí Trung